

BẢNG GIÁ DVKT THEO NGHỊ QUYẾT 92/NQ-HĐND NGÀY 09/12/2025

STT	MÃ DVKT	TÊN DVKT	NGHỊ QUYẾT 92/NQ-HĐND
1	04.12	Khám Lao	39,800
2	02.15	Khám Tâm thần	39,800
3	15.28	Khám Tai Mũi Họng	39,800
4	08.16	Khám Y học cổ truyền	39,800
5	13.27	Khám Phụ sản	39,800
6	02.13	Khám Da liễu	39,800
7	10.19	Khám Ngoại tổng hợp	39,800
8	02.03	Khám Nội tổng hợp	39,800
9	12.33	Khám Ung bướu	39,800
10	16.29	Khám Răng Hàm Mặt	39,800
11	03.18	Khám Nhi	39,800
12	10.25	Khám Bông	39,800
13	02.08	Khám Nội tiết	39,800
14	14.30	Khám Mắt	39,800
15	K02.NO1	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Hồi sức cấp cứu	245,000
16	K19.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	272,200
17	K02.HSCC	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu	364,400
18	K03.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp	211,000
19	K27.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	211,000
20	K03.NO1	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp	245,000
21	K03.NO3	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Nội tổng hợp	169,200
22	K27.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản	202,300
23	K19.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	211,000
24	K19.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp	202,300
25	K19.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	241,300
26	K27.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản	241,300
27	K27.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	272,200
28	K16.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Y học cổ truyền	211,000
29	K16.GBN.3	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 3	50,760
30	K16.NO3	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Y học cổ truyền	169,200
31	K16.GBN.2	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 2 [cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não]	63,300
32	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74,200

33	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142,500
34	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	39,700
35	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	22,400
36	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	22,400
37	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22,400
38	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	22,400
39	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22,400
40	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22,400
41	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28,000
42	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	22,400
43	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	22,400
44	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	105,300
45	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28,000
46	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28,000
47	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22,400
48	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28,000
49	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	22,400
50	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	42,100
51	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	42,100
52	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	42,100
53	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44,800
54	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	86,200
55	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22,400
56	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22,400
57	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20,000
58	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	45,500
59	13.0027.0617	Forceps	1,141,900
60	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30,200
61	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	58,600
62	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	58,600
63	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	171,100
64	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	58,600
65	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41,700
66	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24,800
67	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	136,200
68	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	261,000

69	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	35,100
70	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	45,500
71	02.0588.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	394,800
72	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13,600
73	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39,700
74	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28,600
75	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)	43,500
76	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	45,500
77	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	45,500
78	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	45,500
79	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	18,600
80	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13,600
81	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16,000
82	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	37,300
83	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142,500
84	14.0239.0028	Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim]	73,300
85	14.0239.0029	Chụp lỗ thị giác [số hóa 2 phim]	105,300
86	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58,300
87	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73,300
88	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	105,300
89	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64,300
90	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300
91	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300
92	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58,300
93	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	73,300
94	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	73,300
95	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	105,300
96	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58,300
97	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77,300
98	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [số hóa 1 phim]	73,300
99	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [số hóa 2 phim]	105,300
100	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	130,300
101	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77,300
102	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300

103	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300
104	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300
105	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300
106	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300
107	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300
108	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300
109	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300
110	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300
111	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]	73,300
112	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]	105,300
113	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300
114	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	73,300
115	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300
116	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 1 phim]	73,300
117	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 2 phim]	105,300
118	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300
119	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300
120	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300
121	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300
122	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300
123	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300
124	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300
125	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]	73,300
126	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chếch một bên [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300
127	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]	73,300
128	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300
129	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73,300
130	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300
131	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300
132	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300
133	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300
134	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300

135	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]	130,300
136	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [>24x30 cm, 2 tư thế]	77,300
137	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73,300
138	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105,300
139	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300
140	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300
141	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300
142	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73,300
143	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300
144	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	73,300
145	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300
146	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73,300
147	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105,300
148	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300
149	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	73,300
150	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300
151	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]	73,300
152	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]	105,300
153	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300
154	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73,300
155	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300
156	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73,300
157	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	105,300
158	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300
159	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73,300
160	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300
161	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300
162	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300
163	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300
164	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	73,300
165	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300
166	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]	73,300

167	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300
168	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	73,300
169	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300
170	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73,300
171	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	105,300
172	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	73,300
173	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]	73,300
174	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300
175	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	73,300
176	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300
177	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300
178	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300
179	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300
180	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73,300
181	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300
182	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	73,300
183	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	73,300
184	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	73,300
185	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300
186	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300
187	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300
188	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300
189	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300
190	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300
191	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300
192	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300
193	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300
194	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300
195	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300
196	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 1 phim]	73,300
197	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 2 phim]	105,300

198	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300
199	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300
200	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300
201	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300
202	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300
203	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300
204	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300
205	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300
206	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300
207	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300
208	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73,300
209	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300
210	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73,300
211	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105,300
212	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300
213	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73,300
214	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105,300
215	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300
216	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73,300
217	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đòn thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300
218	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300
219	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đòn thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300
220	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300
221	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300
222	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300
223	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300
224	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300
225	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300
226	03.1003.2048	Nội soi họng	40,000
227	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	705,500
228	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	213,900

229	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	530,700
230	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	170,600
231	03.1002.2048	Nội soi mũi	40,000
232	03.1001.2048	Nội soi tai	40,000
233	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	116,100
234	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	58,600
235	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	586,300
236	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	586,300
237	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	195,900
238	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	659,900
239	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58,600
240	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	58,600
241	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58,600
242	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	58,600
243	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58,600
244	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58,600
245	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58,600
246	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58,600
247	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195,600
248	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58,600
249	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	58,600
250	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	58,600
251	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	58,600
252	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	68,100
253	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	58,600
254	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	58,600
255	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	58,600
256	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58,600
257	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	58,600
258	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	89,300
259	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	58,600
260	02.0085.1778	Điện tim thường	39,900
261	21.0014.1778	Điện tim thường	39,900
262	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39,900
263	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sêu	213,400
264	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	897,100

265	14.0201.0769	Khâu kết mạc [gây tê]	897,100
266	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	289,500
267	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	813,600
268	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1,663,600
269	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2,119,400
270	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2,119,400
271	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	3,054,800
272	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	194,700
273	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194,700
274	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289,500
275	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269,500
276	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	194,700
277	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269,500
278	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354,200
279	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	289,500
280	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354,200
281	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194,700
282	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269,500
283	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289,500
284	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354,200
285	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	2,396,200
286	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	582,500
287	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	218,500
288	11.0015.1158	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép	648,200
289	02.0233.0158	Rửa bàng quang	230,500
290	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	230,500
291	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	230,500
292	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000
293	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000
294	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622,500
295	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622,500
296	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	152,000
297	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1,857,900
298	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	3,081,600
299	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194,700

300	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	194,700
301	10.9003.0200	Thay băng [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	64,300
302	10.9003.0201	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500
303	10.9003.0204	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600
304	10.9003.0203	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148,600
305	10.9003.0202	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400
306	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	148,600
307	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	262,900
308	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	262,900
309	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	458,200
310	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	458,200
311	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	279,500
312	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40,300
313	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	64,300
314	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài $> 50\text{cm}$ nhiễm trùng]	275,600
315	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600
316	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148,600
317	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400
318	15.0220.0206	Thay canuyn	263,700
319	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	263,700
320	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	263,700
321	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218,500
322	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	218,500
323	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	295,500
324	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	873,000
325	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	951,600
326	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	951,600
327	13.0163.0602	Trích áp xe vú	251,500
328	14.0207.0738	Trích chắp, lệo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85,500
329	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	218,500
330	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	69,300
331	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885,400
332	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	1,043,500
333	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1,043,500
334	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1,509,500

335	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	771,000
336	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	2,928,100
337	10.9004.0075	Cắt chi	40,300
338	03.1703.0075	Cắt chi khâu da	40,300
339	14.0203.0075	Cắt chi khâu da mi đơn giản	40,300
340	14.0204.0075	Cắt chi khâu kết mạc	40,300
341	13.0053.0594	Cắt chi khâu vòng cổ tử cung	139,000
342	14.0112.0075	Cắt chi sau phẫu thuật sụp mi	40,300
343	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	1,509,500
344	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	194,700
345	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178,900
346	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai [gây tê]	634,500
347	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	2,815,900
348	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	2,815,900
349	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2,815,900
350	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	771,000
351	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	2,928,100
352	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	1,385,400
353	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3,217,800
354	03.2451.1049	Cắt u phần mềm vùng cổ	2,928,100
355	08.0007.0227	Cấy chi	156,400
356	08.0240.0227	Cấy chi chăm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	156,400
357	08.0269.0227	Cấy chi điều trị đái dầm	156,400
358	08.0242.0227	Cấy chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156,400
359	08.0267.0227	Cấy chi điều trị đau do thoái hóa khớp	156,400
360	08.0268.0227	Cấy chi điều trị đau lưng	156,400
361	08.0251.0227	Cấy chi điều trị đau thần kinh liên sườn	156,400
362	08.0236.0227	Cấy chi điều trị giảm thị lực	156,400
363	08.0235.0227	Cấy chi điều trị giảm thính lực	156,400
364	08.0255.0227	Cấy chi điều trị hội chứng ngoại tháp	156,400
365	08.0241.0227	Cấy chi điều trị hội chứng thắt lưng hông	156,400
366	08.0245.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tiền đình	156,400
367	08.0237.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tự kỷ	156,400
368	08.0246.0227	Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy	156,400
369	08.0248.0227	Cấy chi điều trị huyết áp thấp	156,400
370	08.0256.0227	Cấy chi điều trị khàn tiếng	156,400
371	08.0258.0227	Cấy chi điều trị liệt chi dưới	156,400

372	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	156,400
373	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156,400
374	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	156,400
375	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	156,400
376	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	156,400
377	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	156,400
378	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	156,400
379	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	156,400
380	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	156,400
381	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	156,400
382	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	156,400
383	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	156,400
384	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	156,400
385	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	156,400
386	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	156,400
387	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	156,400
388	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	156,400
389	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	156,400
390	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê [gây tê]	295,500
391	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	1,069,900
392	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	659,900
393	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	153,700
394	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	126,900
395	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	153,700
396	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	126,900
397	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	153,700
398	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	312,500
399	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	312,500
400	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	312,500
401	13.0188.0083	Chọc dò tủy sống sơ sinh	126,900
402	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	218,500
403	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	162,900
404	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	178,500
405	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	64,300
406	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	162,900
407	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	308,300
408	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	308,300

409	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	126,700
410	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195,900
411	08.0027.0228	Chườm ngải	37,000
412	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58,400
413	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414,400
414	03.3819.0559	Nối gân duỗi	3,302,900
415	28.0340.0559	Nối gân duỗi	3,302,900
416	28.0337.0559	Nối gân gấp	3,302,900
417	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	110,800
418	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	434,600
419	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372,700
420	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372,700
421	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372,700
422	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372,700
423	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372,700
424	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	372,700
425	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	372,700
426	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	372,700
427	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372,700
428	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372,700
429	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	372,700
430	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	372,700
431	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372,700
432	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	300,100
433	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	372,700
434	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372,700
435	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372,700
436	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	372,700
437	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	372,700
438	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	372,700
439	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257,000
440	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257,000
441	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257,000
442	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	257,000
443	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	167,000
444	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	257,000
445	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342,000

446	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342,000
447	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	434,600
448	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	182,000
449	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	434,600
450	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	3,226,900
451	03.4246.0198	Tháo bột các loại	61,400
452	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	3,226,900
453	28.0009.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	771,000
454	28.0010.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	771,000
455	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]	874,800
456	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]	874,800
457	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh mô đơn giản	2,501,900
458	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	2,396,200
459	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2,816,900
460	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	3,217,800
461	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	4,197,200
462	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1,925,900
463	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	649,800
464	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	3,512,900
465	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	3,512,900
466	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	3,512,900
467	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	3,512,900
468	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	4,102,500
469	03.3649.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	4,102,500
470	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	4,102,500
471	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2,833,400
472	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	3,226,900
473	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2,604,800
474	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	4,308,300
475	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3,217,800
476	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3,217,800
477	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	3,302,900
478	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	3,302,900
479	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	3,226,900
480	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3,596,900
481	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	3,302,900
482	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	1,509,500

483	03.3368.0494	Phẫu thuật trĩ độ 1	2,816,900
484	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	2,396,200
485	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	3,226,900
486	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2,767,900
487	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	4,721,300
488	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369,500
489	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	369,500
490	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	3,142,500
491	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	264,700
492	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1,509,500
493	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	929,400
494	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	153,700
495	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1,920,900
496	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	685,500
497	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	25,100
498	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	600,500
499	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	600,500
500	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	101,800
501	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	101,800
502	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	101,800
503	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	92,400
504	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	101,800
505	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	92,400
506	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	92,400
507	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngò ngược (*)	1,191,900
508	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	786,700
509	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1,510,300
510	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236,500
511	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	914,600
512	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376,500
513	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313,500
514	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	3,191,500
515	03.3606.0156	Nong niệu đạo	273,500
516	10.0405.0156	Nong niệu đạo	273,500
517	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1,456,700
518	01.0164.0210	Thông bàng quang	101,800
519	01.0221.0211	Thụt tháo	92,400

520	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92,400
521	02.0339.0211	Thụt tháo phân	92,400
522	03.2357.0211	Thụt tháo phân	92,400
523	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	46,600
524	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	46,600
525	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217,200
526	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	46,600
527	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	46,600
528	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	239,500
529	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110,600
530	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	245,500
531	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245,500
532	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	245,500
533	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	1,369,400
534	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	1,369,400
535	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	771,000
536	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	126,500
537	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	2,815,900
538	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	216,500
539	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	286,500
540	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532,500
541	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	14,100
542	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	74,600
543	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	27,500
544	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	27,500
545	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27,500
546	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	27,500
547	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	27,500
548	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	59,300
549	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	59,300
550	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	59,300
551	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	59,300
552	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAF0	59,300
553	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59,300
554	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	33,400
555	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	64,900
556	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51,300

557	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2,833,400
558	15.0058.0899	Làm thuốc tai	22,000
559	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn	94,600
560	08.0011.0243	Laser châm	52,100
561	16.0043.1020	Lấy cao răng [hai hàm]	159,100
562	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	653,700
563	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	653,700
564	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	99,400
565	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	43,100
566	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	43,100
567	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	71,500
568	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi [gây mê]	705,500
569	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	213,900
570	03.2117.0901	Lấy dị vật tai [đơn giản]	70,300
571	15.0054.0902	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530,700
572	15.0054.0903	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170,600
573	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh mô	2,501,900
574	03.3400.0632	Lấy máu tụ tăng sinh mô	2,501,900
575	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70,300
576	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	4,569,100
577	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	2,683,900
578	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	759,800
579	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	759,800
580	03.3531.0421	Mổ lấy sỏi bàng quang	4,569,100
581	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	1,509,500
582	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	405,500
583	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	139,000
584	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	15,100
585	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	15,100
586	08.0026.0222	Bó thuốc	57,600
587	08.0009.0228	Cứu	37,000
588	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37,000
589	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37,000
590	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37,000
591	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37,000
592	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37,000
593	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37,000

594	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37,000
595	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	37,000
596	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	37,000
597	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	37,000
598	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	37,000
599	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37,000
600	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37,000
601	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37,000
602	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37,000
603	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	37,000
604	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37,000
605	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37,000
606	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37,000
607	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37,000
608	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37,000
609	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	37,000
610	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37,000
611	08.0005.0230	Điện châm [kim ngắn]	78,300
612	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78,300
613	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	78,300
614	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	78,300
615	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78,300
616	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	78,300
617	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78,300
618	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	78,300
619	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	78,300
620	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78,300
621	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78,300
622	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78,300
623	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	78,300
624	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78,300
625	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78,300
626	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78,300
627	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	78,300
628	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	78,300
629	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	78,300
630	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78,300

631	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78,300
632	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78,300
633	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78,300
634	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78,300
635	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78,300
636	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78,300
637	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78,300
638	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78,300
639	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78,300
640	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78,300
641	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78,300
642	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78,300
643	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	78,300
644	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	78,300
645	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78,300
646	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78,300
647	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	78,300
648	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	44,900
649	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	48,900
650	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	48,900
651	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	50,800
652	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	48,700
653	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	41,100
654	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40,900
655	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	112,500
656	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	112,500
657	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380,100
658	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280,500
659	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	280,500
660	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	280,500
661	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	280,500
662	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296,100
663	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	991,000
664	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	36,700
665	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	36,700

666	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36,700
667	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36,700
668	13.0028.0617	Giác hút	1,141,900
669	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	292,300
670	08.0002.0224	Hào châm	76,300
671	08.0008.0224	Ôn châm [kim ngắn]	76,300
672	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	14,000
673	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	32,900
674	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	33,400
675	17.0044.0268	Tập đi với gậy	33,400
676	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	33,400
677	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33,400
678	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	33,400
679	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	59,300
680	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	77,500
681	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	32,900
682	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	33,400
683	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	59,300
684	17.0104.0264	Tập nuốt [không sử dụng máy]	144,700
685	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	59,300
686	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	59,300
687	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	59,300
688	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	33,400
689	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	33,400
690	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	14,700
691	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	14,700
692	17.0063.0268	Tập với thang tường	33,400
693	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	14,700
694	08.0006.0271	Thủy châm	77,100
695	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	77,100
696	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	77,100
697	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	77,100
698	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	77,100
699	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	77,100
700	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	77,100
701	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77,100
702	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77,100

703	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	77,100
704	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77,100
705	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	77,100
706	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77,100
707	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	77,100
708	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	77,100
709	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	77,100
710	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	77,100
711	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	77,100
712	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77,100
713	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	77,100
714	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	77,100
715	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77,100
716	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	77,100
717	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77,100
718	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	77,100
719	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	77,100
720	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77,100
721	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77,100
722	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	77,100
723	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	77,100
724	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77,100
725	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	77,100
726	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	77,100
727	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	77,100
728	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	77,100
729	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	77,100
730	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	77,100
731	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77,100
732	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	77,100
733	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77,100
734	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	77,100
735	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	77,100
736	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mi	77,100
737	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mi	77,100
738	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	77,100
739	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	77,100

740	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	77,100
741	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	77,100
742	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	77,100
743	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77,100
744	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77,100
745	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77,100
746	08.0012.0224	Từ châm	76,300
747	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	32,900
748	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	76,000
749	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	76,000
750	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	76,000
751	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	76,000
752	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76,000
753	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	76,000
754	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76,000
755	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76,000
756	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76,000
757	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76,000
758	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	76,000
759	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76,000
760	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76,000
761	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76,000
762	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76,000
763	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76,000
764	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76,000
765	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76,000
766	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	76,000
767	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76,000
768	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76,000
769	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76,000
770	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76,000
771	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	76,000
772	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76,000
773	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	76,000
774	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76,000
775	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76,000
776	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76,000

777	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76,000
778	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	76,000
779	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76,000
780	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76,000
781	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76,000
782	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76,000
783	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76,000
784	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76,000
785	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76,000
786	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76,000
787	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	76,000
788	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76,000
789	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	76,000
790	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76,000
791	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	76,000
792	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76,000
793	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76,000
794	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	76,000
795	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	76,000
796	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76,000
797	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76,000
798	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76,000
799	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76,000
800	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76,000
801	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76,000
802	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76,000
803	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76,000
804	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76,000
805	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76,000
806	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76,000
807	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64,900
808	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	50,300
809	08.0021.0285	Xông khói thuốc	45,300
810		Định nhóm máu hệ ABO	42,100
811		Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	44,800
812		Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	44,800
813		Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	44,800